

Số: 183 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ học kỳ I năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|------------------------------------|---------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 5.316.126.620 đồng. |
| 2. Số tiền chi thừa năm học trước: | 93.627.652 đồng. |
| 3. Số tiền truy thu lại: | 93.627.652 đồng. |
| 4. Số tiền chi đợt này: | 5.316.126.620 đồng. |

Bằng chữ: Năm tỷ ba trăm mười sáu triệu một trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm hai mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 183 /QĐ-HVN ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)	
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học			65,000			51,000							
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học			70,000			55,000							
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học			65,000			51,000							
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học			70,000			55,000							
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			65,000			51,000							
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học			65,000			51,000							
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			65,000			51,000							
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	38.00	38.00	70,000	2,660,000		55,000		2,660,000				2,660,000	
9	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	57.60	57.60	70,000	4,032,000		55,000		4,032,000				4,032,000	
10	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	113.30	113.30	80,000	9,064,000		65,000		9,064,000				9,064,000	
11	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			55,000							
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			65,000			55,000							
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	64.10	64.10	65,000	4,166,500		65,000		4,166,500				4,166,500	
14	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000							
15	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp			80,000			65,000							
16	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp	4.30	4.30	45,000	193,500		47,000		193,500				193,500	
17	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực			75,000			65,000							
18	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			65,000			51,000							
19	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	52.10	52.10	80,000	4,168,000		65,000		4,168,000				4,168,000	
20	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực			80,000			65,000							
21	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực			85,000			65,000							
22	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực			65,000			51,000							

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
23	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			80,000			65,000						
24	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			65,000			51,000						
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			65,000			51,000						
26	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	162.60	162.60	75,000	12,195,000		65,000		12,195,000			12,195,000	
27	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	31.20	31.20	80,000	2,496,000		65,000		2,496,000			2,496,000	
28	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	84.50	84.50	80,000	6,760,000		65,000		6,760,000			6,760,000	
29	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng			65,000			51,000						
30	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			60,000			51,000			948,000			948,000
31	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH			65,000			55,000						
32	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH			65,000			55,000						
33	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH			65,000			51,000						
34	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH			70,000			55,000						
35	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH			65,000			51,000						
36	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống			85,000			65,000						
37	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống			65,000			51,000						
38	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	21.80	21.80	65,000	1,417,000		55,000		1,417,000			1,417,000	
39	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	63.10	63.10	80,000	5,048,000		65,000		5,048,000			5,048,000	
40	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống			80,000			65,000						
41	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000			51,000						
42	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			65,000			55,000						
43	DTC08	Ngô Thị Hằng	Tươi	1	Di truyền giống			70,000			55,000						
44	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống			70,000			55,000						
45	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			75,000			65,000						
46	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			65,000			51,000						
47	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
48	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			80,000			65,000						
49	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	17.20	17.20	70,000	1,204,000		55,000		1,204,000			1,204,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
50	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	157.80	157.80	80,000	12,624,000		65,000		12,624,000				12,624,000
51	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
52	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
53	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			51,000						
54	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000						
55	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
56	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
57	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
58	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
59	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật			70,000			55,000						
60	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
61	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật			80,000			55,000						
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			65,000			51,000						
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			65,000			51,000						
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			65,000			51,000						
66	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			65,000			51,000						
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			70,000			51,000			1,433,703			1,433,703
68	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật			65,000			51,000			59,765			59,765
69	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			65,000			51,000						
70	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28.10	28.10	85,000	2,388,500		65,000		2,388,500				2,388,500
71	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						
72	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			47,000						
73	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			47,000						
74	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			47,000						
75	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000						
76	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	245.80	200.00	85,000	17,000,000	45.80	65,000	2,977,000	19,977,000				19,977,000



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
77	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						
78	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	65.10	65.10	85,000	5,533,500		65,000		5,533,500			5,533,500	
79	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						
80	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	164.80	164.80	65,000	10,712,000		51,000		10,712,000			10,712,000	
81	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			55,000						
82	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			75,000			65,000						
83	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			75,000			65,000						
84	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	83.12	83.12	75,000	6,234,000		65,000		6,234,000			6,234,000	
85	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	241.40	200.00	85,000	17,000,000	41.40	65,000	2,691,000	19,691,000			19,691,000	
86	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			51,000						
87	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	43.30	43.30	65,000	2,814,500		55,000		2,814,500			2,814,500	
88	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc			80,000			65,000						
89	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			75,000			65,000						
90	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc			65,000			55,000						
91	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000						
92	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật			65,000			51,000						
93	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật			65,000			51,000						
94	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật			75,000			55,000						
95	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	69.20	69.20	65,000	4,498,000		51,000		4,498,000			4,498,000	
96	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	136.90	136.90	85,000	11,636,500		65,000		11,636,500			11,636,500	
97	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	151.30	151.30	65,000	9,834,500		55,000		9,834,500			9,834,500	
98	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	84.70	84.70	80,000	6,776,000		65,000		6,776,000			6,776,000	
99	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	54.60	54.60	75,000	4,095,000		65,000		4,095,000			4,095,000	
100	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	131.50	131.50	85,000	11,177,500		65,000		11,177,500			11,177,500	
101	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật			60,000			51,000						
102	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000						
103	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
104	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	124.70	124.70	65,000	8,105,500		51,000		8,105,500			8,105,500	
105	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật			85,000			65,000						
106	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật			65,000			55,000						
107	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật			70,000			55,000						
108	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	34.80	34.80	80,000	2,784,000		65,000		2,784,000			2,784,000	
109	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			45,000			47,000						
110	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	KKĐ và DD cây trồng			85,000			65,000						
111	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	KKĐ và DD cây trồng			80,000			65,000						
112	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KKĐ và DD cây trồng	43.90	43.90	70,000	3,073,000		55,000		3,073,000			3,073,000	
113	KHD05	Cao Việt	Hà	3	KKĐ và DD cây trồng			80,000			65,000						
114	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	KKĐ và DD cây trồng			60,000			51,000						
115	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KKĐ và DD cây trồng			65,000			51,000		62,850				62,850
116	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	KKĐ và DD cây trồng			70,000			55,000		1,890,000				1,890,000
117	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	KKĐ và DD cây trồng			65,000			51,000		6,148,150				6,148,150
118	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	47.10	47.10	65,000	3,061,500		51,000		3,061,500			3,061,500	
119	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên			65,000			55,000						
120	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên			65,000			51,000						
121	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			65,000			51,000						
122	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Quản lý tài nguyên			65,000			55,000						
123	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			65,000			51,000						
124	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất			80,000			65,000						
125	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000						
126	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất			85,000			65,000						
127	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000						
128	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất			65,000			55,000						
129	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000						
130	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất			80,000			65,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
131	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000						
132	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai			65,000			55,000						
133	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000						
134	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai			75,000			55,000						
135	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai			75,000			65,000						
136	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000						
137	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000						
138	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai			80,000			65,000						
139	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai			75,000			55,000						
140	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			60,000			51,000						
141	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000						
142	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			65,000			55,000						
143	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	66.30	66.30	70,000	4,641,000		55,000		4,641,000			4,641,000	
144	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ			65,000			55,000						
145	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	163.00	163.00	80,000	13,040,000		65,000		13,040,000			13,040,000	
146	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000						
147	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			65,000			51,000						
148	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	7.90	7.90	80,000	632,000		65,000		632,000			632,000	
149	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	187.50	187.50	70,000	13,125,000		55,000		13,125,000			13,125,000	
150	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	121.30	121.30	80,000	9,704,000		65,000		9,704,000			9,704,000	
151	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			65,000			51,000						
152	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			65,000			51,000						
153	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			65,000			51,000						
154	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học	31.70	31.70	65,000	2,060,500		55,000		2,060,500			2,060,500	
155	HOA01	Đoàn Thị Thủy	Ái	3	Hoá học			70,000			51,000						
156	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học			65,000			51,000						
157	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học	86.20	86.20	80,000	6,896,000		65,000		6,896,000			6,896,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
158	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học			70,000			51,000						
159	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học			65,000			51,000						
160	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học			65,000			55,000						
161	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hoá học			65,000			55,000						
162	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hoá học			65,000			51,000						
163	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học			65,000			51,000						
164	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học			60,000			51,000						
165	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học			60,000			51,000						
166	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vĩ sinh vật			65,000			51,000			8,448,534			8,448,534
167	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vĩ sinh vật			70,000			55,000			5,626,963			5,626,963
168	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vĩ sinh vật			65,000			51,000			5,691,897			5,691,897
169	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vĩ sinh vật			60,000			51,000			61,927			61,927
170	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vĩ sinh vật			65,000			51,000			3,011,063			3,011,063
171	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vĩ sinh vật			65,000			55,000			11,051,975			11,051,975
172	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vĩ sinh vật			80,000			65,000						
173	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
174	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			55,000						
175	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp			70,000			55,000						
176	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			70,000			51,000			2,265,972			2,265,972
177	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
178	STN15	Nguyễn Đình	Thị	3	Sinh thái nông nghiệp			75,000			55,000						
179	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp			80,000			65,000						
180	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp			85,000			65,000						
181	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000			1,499,219			1,499,219
182	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
183	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
184	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			70,000			55,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)			
185	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000					
186	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000					
187	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000		2,085,674			2,085,674
188	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000					
189	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			65,000			65,000					
190	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường			60,000			51,000		9,950,968			9,950,968
191	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường			80,000			65,000					
192	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường			65,000			51,000					
193	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	30.70	30.70	65,000	1,995,500		65,000		1,995,500		1,995,500	
194	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	22.20	22.20	65,000	1,443,000		55,000		1,443,000		1,443,000	
195	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	32.40	32.40	70,000	2,268,000		55,000		2,268,000		2,268,000	
196	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	85.50	85.50	65,000	5,557,500		51,000		5,557,500		5,557,500	
197	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường			65,000			51,000					
198	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật			80,000			65,000					
199	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật			65,000			55,000					
200	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật			65,000			55,000					
201	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	9.72	9.72	65,000	631,800		55,000		631,800		631,800	
202	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	54.30	54.30	75,000	4,072,500		65,000		4,072,500		4,072,500	
203	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	271.80	200.00	60,000	12,000,000	71.80	51,000	3,661,800	15,661,800		15,661,800	
204	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	203.40	200.00	65,000	13,000,000	3.40	55,000	187,000	13,187,000		13,187,000	
205	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	296.50	200.00	75,000	15,000,000	96.50	65,000	6,272,500	21,272,500		21,272,500	
206	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	233.90	200.00	65,000	13,000,000	33.90	51,000	1,728,900	14,728,900		14,728,900	
207	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa			60,000			51,000					
208	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			65,000			55,000					
209	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	200.50	200.50	65,000	13,032,500		51,000		13,032,500		13,032,500	
210	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện			70,000			51,000					
211	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện			70,000			51,000					



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
212	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện			70,000			51,000						
213	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000						
214	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện			65,000			51,000						
215	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000						
216	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000						
217	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	226.70	200.00	65,000	13,000,000	26.70	51,000	1,361,700	14,361,700			14,361,700	
218	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			60,000			51,000						
219	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	225.80	200.00	75,000	15,000,000	25.80	55,000	1,419,000	16,419,000			16,419,000	
220	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	618.80	200.00	65,000	13,000,000	418.80	51,000	21,358,800	34,358,800			34,358,800	
221	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy NN và Thực phẩm			80,000			55,000			18,149,500			18,149,500
222	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy NN và Thực phẩm			85,000			65,000			7,879,000			7,879,000
223	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy NN và Thực phẩm			65,000			51,000			1,069,000			1,069,000
224	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy NN và Thực phẩm			70,000			51,000			381,500			381,500
225	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy NN và Thực phẩm			75,000			55,000						
226	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy NN và Thực phẩm			65,000			51,000						
227	TBI04	Ngô Thị	Hiên	4	Máy NN và Thực phẩm			65,000			51,000						
228	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm			70,000			55,000						
229	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm			70,000			55,000						
230	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm			70,000			55,000						
231	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	0.60	0.60	80,000	48,000		55,000		48,000			48,000	
232	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	152.10	152.10	75,000	11,407,500		55,000		11,407,500			11,407,500	
233	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	121.60	121.60	65,000	7,904,000		51,000		7,904,000			7,904,000	
234	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực			60,000			51,000						
235	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	194.10	194.10	65,000	12,616,500		51,000		12,616,500			12,616,500	
236	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	34.90	34.90	60,000	2,094,000		51,000		2,094,000			2,094,000	
237	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
238	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
239	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	170.80	170.80	65,000	11,102,000		51,000		11,102,000				11,102,000
240	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
241	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
242	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
243	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện			70,000			55,000						
244	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện			70,000			55,000						
245	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện			70,000			55,000						
246	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
247	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	518.70	200.00	65,000	13,000,000	318.70	55,000	17,528,500	30,528,500			30,528,500	
248	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			70,000			55,000						
249	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	308.00	200.00	65,000	13,000,000	108.00	51,000	5,508,000	18,508,000			18,508,000	
250	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	296.30	200.00	65,000	13,000,000	96.30	51,000	4,911,300	17,911,300			17,911,300	
251	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế			65,000			51,000						
252	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	340.40	200.00	65,000	13,000,000	140.40	51,000	7,160,400	20,160,400			20,160,400	
253	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	517.20	200.00	65,000	13,000,000	317.20	51,000	16,177,200	29,177,200			29,177,200	
254	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	345.30	200.00	65,000	13,000,000	145.30	51,000	7,410,300	20,410,300			20,410,300	
255	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	391.00	200.00	65,000	13,000,000	191.00	51,000	9,741,000	22,741,000			22,741,000	
256	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			60,000			51,000			297,000			297,000
257	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	9.80	9.80	60,000	588,000		51,000		588,000			588,000	
258	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	360.30	200.00	70,000	14,000,000	160.30	55,000	8,816,500	22,816,500			22,816,500	
259	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			85,000			65,000						
260	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000						
261	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	234.00	200.00	65,000	13,000,000	34.00	55,000	1,870,000	14,870,000			14,870,000	
262	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			55,000						
263	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			65,000						
264	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	128.30	128.30	65,000	8,339,500		51,000		8,339,500			8,339,500	
265	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
266	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000						
267	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000						
268	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000						
269	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	27.40	27.40	65,000	1,781,000		51,000		1,781,000			1,781,000	
270	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	128.80	128.80	65,000	8,372,000		51,000		8,372,000			8,372,000	
271	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	28.20	28.20	85,000	2,397,000		65,000		2,397,000			2,397,000	
272	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	220.20	200.00	70,000	14,000,000	20.20	55,000	1,111,000	15,111,000			15,111,000	
273	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	270.60	200.00	70,000	14,000,000	70.60	55,000	3,883,000	17,883,000			17,883,000	
274	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	123.70	123.70	80,000	9,896,000		65,000		9,896,000			9,896,000	
275	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	37.10	37.10	65,000	2,411,500		55,000		2,411,500			2,411,500	
276	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	133.80	133.80	65,000	8,697,000		55,000		8,697,000			8,697,000	
277	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000						
278	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	121.30	121.30	65,000	7,884,500		55,000		7,884,500			7,884,500	
279	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn			65,000			51,000						
280	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	156.70	156.70	65,000	10,185,500		51,000		10,185,500			10,185,500	
281	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000						
282	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách			85,000			65,000						
283	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	206.50	200.00	65,000	13,000,000	6.50	55,000	357,500	13,357,500			13,357,500	
284	KNN01	Nguyễn Viết	Đặng	5	Kinh tế NN và Chính sách			70,000			55,000						
285	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	515.50	200.00	80,000	16,000,000	315.50	65,000	20,507,500	36,507,500			36,507,500	
286	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	172.10	172.10	65,000	11,186,500		51,000		11,186,500			11,186,500	
287	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	0.80	0.80	80,000	64,000		65,000		64,000			64,000	
288	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			51,000						
289	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			51,000						
290	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	92.45	92.45	65,000	6,009,250		51,000		6,009,250			6,009,250	
291	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	195.80	195.80	65,000	12,727,000		55,000		12,727,000			12,727,000	
292	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	153.80	153.80	65,000	9,997,000		51,000		9,997,000			9,997,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
293	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			51,000						
294	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			65,000			51,000						
295	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng			80,000			65,000						
296	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
297	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	32.90	32.90	70,000	2,303,000		55,000		2,303,000			2,303,000	
298	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng			70,000			55,000						
299	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng			80,000			65,000						
300	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng			75,000			55,000						
301	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng			75,000			55,000						
302	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	118.10	118.10	65,000	7,676,500		51,000		7,676,500			7,676,500	
303	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
304	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
305	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
306	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	8.20	8.20	65,000	533,000		51,000		533,000			533,000	
307	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	135.50	135.50	65,000	8,807,500		51,000		8,807,500			8,807,500	
308	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
309	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	83.40	83.40	60,000	5,004,000		51,000		5,004,000			5,004,000	
310	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	16.50	16.50	65,000	1,072,500		51,000		1,072,500			1,072,500	
311	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000						
312	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	323.30	200.00	70,000	14,000,000	123.30	55,000	6,781,500	20,781,500			20,781,500	
313	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	187.70	187.70	85,000	15,954,500		65,000		15,954,500			15,954,500	
314	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư			80,000			65,000						
315	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư			70,000			55,000						
316	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư			70,000			55,000						
317	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	172.50	172.50	70,000	12,075,000		55,000		12,075,000			12,075,000	
318	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	223.90	200.00	70,000	14,000,000	23.90	55,000	1,314,500	15,314,500			15,314,500	
319	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	118.60	118.60	60,000	7,116,000		51,000		7,116,000			7,116,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
320	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư			60,000			51,000						
321	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư			45,000			47,000						
322	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	711.50	200.00	70,000	14,000,000	511.50	55,000	28,132,500	42,132,500			42,132,500	
323	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	616.90	200.00	60,000	12,000,000	416.90	51,000	21,261,900	33,261,900			33,261,900	
324	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	506.20	200.00	65,000	13,000,000	306.20	51,000	15,616,200	28,616,200			28,616,200	
325	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	407.20	200.00	65,000	13,000,000	207.20	55,000	11,396,000	24,396,000			24,396,000	
326	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	104.80	104.80	65,000	6,812,000		51,000		6,812,000			6,812,000	
327	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	652.20	200.00	70,000	14,000,000	452.20	51,000	23,062,200	37,062,200			37,062,200	
328	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	616.10	200.00	65,000	13,000,000	416.10	51,000	21,221,100	34,221,100			34,221,100	
329	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000						
330	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000						
331	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000						
332	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	511.80	200.00	70,000	14,000,000	311.80	51,000	15,901,800	29,901,800			29,901,800	
333	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	621.20	200.00	70,000	14,000,000	421.20	51,000	21,481,200	35,481,200			35,481,200	
334	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	613.90	200.00	60,000	12,000,000	413.90	51,000	21,108,900	33,108,900			33,108,900	
335	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	383.80	200.00	65,000	13,000,000	183.80	51,000	9,373,800	22,373,800			22,373,800	
336	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	370.90	200.00	65,000	13,000,000	170.90	51,000	8,715,900	21,715,900			21,715,900	
337	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000						
338	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000						
339	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	351.60	200.00	65,000	13,000,000	151.60	51,000	7,731,600	20,731,600			20,731,600	
340	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	435.30	200.00	65,000	13,000,000	235.30	51,000	12,000,300	25,000,300			25,000,300	
341	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	55.50	55.50	70,000	3,885,000		51,000		3,885,000			3,885,000	
342	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000						
343	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000						
344	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	328.80	200.00	65,000	13,000,000	128.80	51,000	6,568,800	19,568,800			19,568,800	
345	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	350.00	200.00	65,000	13,000,000	150.00	55,000	8,250,000	21,250,000			21,250,000	
346	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	230.40	200.00	75,000	15,000,000	30.40	55,000	1,672,000	16,672,000			16,672,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
347	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	210.20	200.00	65,000	13,000,000	10.20	51,000	520,200	13,520,200			13,520,200	
348	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật			65,000			55,000						
349	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật			65,000			55,000						
350	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	579.65	200.00	65,000	13,000,000	379.65	55,000	20,880,750	33,880,750			33,880,750	
351	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	16.30	16.30	65,000	1,059,500		51,000		1,059,500			1,059,500	
352	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	146.20	146.20	70,000	10,234,000		51,000		10,234,000			10,234,000	
353	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	453.20	200.00	70,000	14,000,000	253.20	55,000	13,926,000	27,926,000			27,926,000	
354	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	426.90	200.00	70,000	14,000,000	226.90	55,000	12,479,500	26,479,500			26,479,500	
355	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	100.20	100.20	60,000	6,012,000		51,000		6,012,000			6,012,000	
356	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học			65,000			51,000						
357	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			65,000			51,000						
358	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học			70,000			51,000						
359	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			80,000			65,000						
360	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	6.40	6.40	65,000	416,000		51,000		416,000			416,000	
361	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			60,000			51,000						
362	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ			65,000			55,000						
363	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	91.20	91.20	70,000	6,384,000		55,000		6,384,000			6,384,000	
364	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Sư phạm công nghệ			65,000			51,000						
365	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ			65,000			51,000						
366	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ			60,000			51,000						
367	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ			70,000			55,000						
368	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ			70,000			55,000						
369	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	39.85	39.85	70,000	2,789,500		55,000		2,789,500			2,789,500	
370	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ			70,000			55,000						1,968,850
371	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ			60,000			51,000						1,053,000
372	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ			65,000			51,000						
373	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	569.40	200.00	65,000	13,000,000	369.40	51,000	18,839,400	31,839,400			31,839,400	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
374	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	388.10	200.00	65,000	13,000,000	188.10	51,000	9,593,100	22,593,100			22,593,100	
375	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	763.30	200.00	60,000	12,000,000	563.30	51,000	28,728,300	40,728,300			40,728,300	
376	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	357.30	200.00	65,000	13,000,000	157.30	51,000	8,022,300	21,022,300			21,022,300	
377	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	517.50	200.00	60,000	12,000,000	317.50	51,000	16,192,500	28,192,500			28,192,500	
378	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
379	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
380	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	516.32	200.00	65,000	13,000,000	316.32	51,000	16,132,320	29,132,320			29,132,320	
381	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	203.80	200.00	60,000	12,000,000	3.80	51,000	193,800	12,193,800			12,193,800	
382	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	267.40	200.00	60,000	12,000,000	67.40	51,000	3,437,400	15,437,400			15,437,400	
383	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
384	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
385	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000						
386	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	456.10	200.00	65,000	13,000,000	256.10	51,000	13,061,100	26,061,100			26,061,100	
387	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	426.30	200.00	65,000	13,000,000	226.30	51,000	11,541,300	24,541,300			24,541,300	
388	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	280.20	200.00	70,000	14,000,000	80.20	51,000	4,090,200	18,090,200			18,090,200	
389	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	321.50	200.00	65,000	13,000,000	121.50	51,000	6,196,500	19,196,500			19,196,500	
390	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	698.80	200.00	65,000	13,000,000	498.80	51,000	25,438,800	38,438,800			38,438,800	
391	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	371.80	200.00	65,000	13,000,000	171.80	51,000	8,761,800	21,761,800			21,761,800	
392	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1135.60	200.00	65,000	13,000,000	935.60	51,000	47,715,600	60,715,600			60,715,600	
393	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	631.40	200.00	60,000	12,000,000	431.40	51,000	22,001,400	34,001,400			34,001,400	
394	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	375.40	200.00	60,000	12,000,000	175.40	51,000	8,945,400	20,945,400			20,945,400	
395	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thúy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	198.10	198.10	75,000	14,857,500		55,000		14,857,500			14,857,500	
396	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	408.60	200.00	60,000	12,000,000	208.60	51,000	10,638,600	22,638,600			22,638,600	
397	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	562.90	200.00	60,000	12,000,000	362.90	51,000	18,507,900	30,507,900			30,507,900	
398	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			65,000			51,000						
399	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			65,000			51,000						
400	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	459.20	200.00	65,000	13,000,000	259.20	51,000	13,219,200	26,219,200			26,219,200	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
401	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	117.60	117.60	65,000	7,644,000		51,000		7,644,000			7,644,000	
402	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	108.70	108.70	70,000	7,609,000		55,000		7,609,000			7,609,000	
403	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	56.60	56.60	75,000	4,245,000		65,000		4,245,000			4,245,000	
404	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm			80,000			65,000						
405	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm			70,000			51,000						
406	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000						
407	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	165.30	165.30	60,000	9,918,000		51,000		9,918,000			9,918,000	
408	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến			65,000			51,000						
409	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	56.90	56.90	80,000	4,552,000		65,000		4,552,000			4,552,000	
410	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	508.60	200.00	75,000	15,000,000	308.60	55,000	16,973,000	31,973,000			31,973,000	
411	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	530.20	200.00	65,000	13,000,000	330.20	51,000	16,840,200	29,840,200			29,840,200	
412	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến			60,000			51,000						
413	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	398.60	200.00	65,000	13,000,000	198.60	51,000	10,128,600	23,128,600			23,128,600	
414	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	68.70	68.70	45,000	3,091,500		47,000		3,091,500			3,091,500	
415	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch			65,000			55,000						
416	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	52.60	52.60	80,000	4,208,000		65,000		4,208,000			4,208,000	
417	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch			65,000			51,000						
418	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	32.10	32.10	65,000	2,086,500		51,000		2,086,500			2,086,500	
419	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	31.40	31.40	70,000	2,198,000		55,000		2,198,000			2,198,000	
420	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	96.20	96.20	65,000	6,253,000		51,000		6,253,000			6,253,000	
421	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			80,000			65,000						
422	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	12.70	12.70	75,000	952,500		55,000		952,500			952,500	
423	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	217.20	200.00	65,000	13,000,000	17.20	51,000	877,200	13,877,200			13,877,200	
424	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	12.60	12.60	60,000	756,000		51,000		756,000			756,000	
425	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			45,000			47,000						
426	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	529.50	200.00	65,000	13,000,000	329.50	51,000	16,804,500	29,804,500			29,804,500	
427	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	97.80	97.80	70,000	6,846,000		55,000		6,846,000			6,846,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
428	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	QLCL và An toàn thực phẩm	97.60	97.60	80,000	7,808,000		65,000		7,808,000			7,808,000	
429	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	203.90	200.00	60,000	12,000,000	3.90	51,000	198,900	12,198,900			12,198,900	
430	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	QLCL và An toàn thực phẩm	429.20	200.00	65,000	13,000,000	229.20	51,000	11,689,200	24,689,200			24,689,200	
431	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm			45,000			47,000						
432	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm			45,000			47,000						
433	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm	119.60	119.60	45,000	5,382,000		47,000		5,382,000			5,382,000	
434	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	175.10	175.10	65,000	11,381,500		55,000		11,381,500			11,381,500	
435	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	310.40	200.00	65,000	13,000,000	110.40	55,000	6,072,000	19,072,000			19,072,000	
436	KST03	Nguyễn Văn	Phượng	9	Ký sinh trùng	202.80	200.00	65,000	13,000,000	2.80	51,000	142,800	13,142,800			13,142,800	
437	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	168.00	168.00	65,000	10,920,000		51,000		10,920,000			10,920,000	
438	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng			65,000			65,000						
439	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng			80,000			65,000						
440	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	354.60	200.00	65,000	13,000,000	154.60	51,000	7,884,600	20,884,600			20,884,600	
441	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	377.40	200.00	65,000	13,000,000	177.40	51,000	9,047,400	22,047,400			22,047,400	
442	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	419.00	200.00	65,000	13,000,000	219.00	51,000	11,169,000	24,169,000			24,169,000	
443	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	221.30	200.00	75,000	15,000,000	21.30	55,000	1,171,500	16,171,500			16,171,500	
444	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	194.70	194.70	65,000	12,655,500		51,000		12,655,500			12,655,500	
445	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	72.30	72.30	65,000	4,699,500		51,000		4,699,500			4,699,500	
446	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	564.90	200.00	60,000	12,000,000	364.90	51,000	18,609,900	30,609,900			30,609,900	
447	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chăn - Dược lý	224.40	200.00	85,000	17,000,000	24.40	65,000	1,586,000	18,586,000			18,586,000	
448	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chăn - Dược lý	352.80	200.00	65,000	13,000,000	152.80	55,000	8,404,000	21,404,000			21,404,000	
449	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chăn - Dược lý	155.80	155.80	70,000	10,906,000		55,000		10,906,000			10,906,000	
450	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chăn - Dược lý			65,000			51,000						1,050,000
451	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chăn - Dược lý	307.10	200.00	65,000	13,000,000	107.10	51,000	5,462,100	18,462,100			18,462,100	
452	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chăn - Dược lý	329.80	200.00	65,000	13,000,000	129.80	51,000	6,619,800	19,619,800			19,619,800	
453	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chăn - Dược lý			65,000			51,000						
454	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chăn - Dược lý	361.70	200.00	65,000	13,000,000	161.70	55,000	8,893,500	21,893,500			21,893,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
455	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
456	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
457	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
458	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
459	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	651.60	200.00	65,000	13,000,000	451.60	51,000	23,031,600	36,031,600			36,031,600	
460	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản			85,000			65,000						
461	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	142.50	142.50	65,000	9,262,500		51,000		9,262,500			9,262,500	
462	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản			65,000			55,000						
463	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	902.50	200.00	65,000	13,000,000	702.50	51,000	35,827,500	48,827,500			48,827,500	
464	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản			80,000			65,000						
465	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			65,000			51,000						
466	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			60,000			51,000						
467	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000						
468	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000						
469	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	82.40	82.40	65,000	5,356,000		51,000		5,356,000			5,356,000	
470	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			75,000			55,000						
471	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	3.70	3.70	80,000	296,000		65,000		296,000			296,000	
472	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000						
473	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000						
474	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	97.30	97.30	60,000	5,838,000		51,000		5,838,000			5,838,000	
475	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	169.70	169.70	65,000	11,030,500		51,000		11,030,500			11,030,500	
476	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	73.40	73.40	65,000	4,771,000		51,000		4,771,000			4,771,000	
477	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	403.80	200.00	65,000	13,000,000	203.80	51,000	10,393,800	23,393,800			23,393,800	
478	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	1043.20	200.00	80,000	16,000,000	843.20	65,000	54,808,000	70,808,000			70,808,000	
479	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
480	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
481	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	38.30	38.30	65,000	2,489,500		51,000		2,489,500			2,489,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
482	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm			75,000			65,000						
483	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	125.70	125.70	65,000	8,170,500		51,000		8,170,500			8,170,500	
484	VTN16	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
485	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	150.70	150.70	65,000	9,795,500		51,000		9,795,500			9,795,500	
486	VTN18	Lê Văn	Trưởng	9	VSV - Truyền nhiễm	230.00	200.00	65,000	13,000,000	30.00	51,000	1,530,000	14,530,000			14,530,000	
487	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	165.80	165.80	80,000	13,264,000		65,000		13,264,000			13,264,000	
488	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm			60,000			51,000						
489	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm	118.70	118.70	65,000	7,715,500		51,000		7,715,500			7,715,500	
490	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
491	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
492	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
493	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
494	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	23.80	23.80	65,000	1,547,000		51,000		1,547,000			1,547,000	
495	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	19.20	19.20	85,000	1,632,000		65,000		1,632,000			1,632,000	
496	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y			80,000			65,000						
497	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	173.80	173.80	65,000	11,297,000		51,000		11,297,000			11,297,000	
498	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000						
499	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000						
500	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	82.23	82.23	60,000	4,933,500		51,000		4,933,500			4,933,500	
501	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	780.20	200.00	70,000	14,000,000	580.20	51,000	29,590,200	43,590,200			43,590,200	
502	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	753.20	200.00	65,000	13,000,000	553.20	51,000	28,213,200	41,213,200			41,213,200	
503	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	793.80	200.00	65,000	13,000,000	593.80	51,000	30,283,800	43,283,800			43,283,800	
504	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	376.90	200.00	65,000	13,000,000	176.90	51,000	9,021,900	22,021,900			22,021,900	
505	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	0.80	0.80	65,000	52,000		51,000		52,000			52,000	
506	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán	178.30	178.30	65,000	11,589,500		51,000		11,589,500			11,589,500	
507	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	221.20	200.00	70,000	14,000,000	21.20	51,000	1,081,200	15,081,200			15,081,200	
508	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	455.90	200.00	65,000	13,000,000	255.90	51,000	13,050,900	26,050,900			26,050,900	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
509	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	254.90	200.00	65,000	13,000,000	54.90	51,000	2,799,900	15,799,900			15,799,900	
510	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	180.00	180.00	65,000	11,700,000		51,000		11,700,000			11,700,000	
511	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán			65,000			51,000						
512	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	597.60	200.00	65,000	13,000,000	397.60	51,000	20,277,600	33,277,600			33,277,600	
513	TOA18	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán			65,000			51,000						
514	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	99.40	99.40	70,000	6,958,000		51,000		6,958,000			6,958,000	
515	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	203.50	200.00	65,000	13,000,000	3.50	51,000	178,500	13,178,500			13,178,500	
516	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	134.60	134.60	65,000	8,749,000		51,000		8,749,000			8,749,000	
517	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	258.80	200.00	65,000	13,000,000	58.80	51,000	2,998,800	15,998,800			15,998,800	
518	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán	235.80	200.00	45,000	9,000,000	35.80	47,000	1,682,600	10,682,600			10,682,600	
519	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000						
520	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý			65,000			51,000						
521	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý			70,000			51,000						
522	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý			70,000			51,000						
523	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			65,000			51,000						
524	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý			65,000			51,000						
525	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			65,000			51,000						
526	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	152.60	152.60	65,000	9,919,000		51,000		9,919,000			9,919,000	
527	CNP11	Lê Thị Minh	Thuý	10	Công nghệ phần mềm			65,000			51,000						
528	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	847.40	200.00	65,000	13,000,000	647.40	55,000	35,607,000	48,607,000			48,607,000	
529	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1005.90	200.00	70,000	14,000,000	805.90	51,000	41,100,900	55,100,900			55,100,900	
530	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	241.40	200.00	70,000	14,000,000	41.40	55,000	2,277,000	16,277,000			16,277,000	
531	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	426.10	200.00	65,000	13,000,000	226.10	51,000	11,531,100	24,531,100			24,531,100	
532	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	553.90	200.00	65,000	13,000,000	353.90	51,000	18,048,900	31,048,900			31,048,900	
533	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	332.40	200.00	65,000	13,000,000	132.40	51,000	6,752,400	19,752,400			19,752,400	
534	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	54.10	54.10	65,000	3,516,500		51,000		3,516,500			3,516,500	
535	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính			70,000			55,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
536	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính			70,000			55,000						
537	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	466.03	200.00	70,000	14,000,000	266.03	55,000	14,631,375	28,631,375			28,631,375	
538	MTI02	Nguyễn Thị	Thuý	10	Khoa học máy tính			80,000			65,000						
539	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000						
540	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000						
541	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính			65,000			51,000						
542	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	293.33	200.00	65,000	13,000,000	93.33	51,000	4,759,575	17,759,575			17,759,575	
543	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	3.30	3.30	60,000	198,000		51,000		198,000			198,000	
544	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	49.60	49.60	60,000	2,976,000		51,000		2,976,000			2,976,000	
545	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000			569,143			569,143
546	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	107.60	107.60	70,000	7,532,000		55,000		7,532,000			7,532,000	
547	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	38.20	38.20	65,000	2,483,000		51,000		2,483,000			2,483,000	
548	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	97.50	97.50	65,000	6,337,500		51,000		6,337,500			6,337,500	
549	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000						
550	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	37.80	37.80	65,000	2,457,000		51,000		2,457,000			2,457,000	
551	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	298.70	200.00	65,000	13,000,000	98.70	51,000	5,033,700	18,033,700			18,033,700	
552	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	113.90	113.90	65,000	7,403,500		51,000		7,403,500			7,403,500	
553	BKT08	Nguyễn Thị	Thuý	11	Kế toán tài chính	533.50	200.00	65,000	13,000,000	333.50	55,000	18,342,500	31,342,500			31,342,500	
554	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	174.00	174.00	65,000	11,310,000		55,000		11,310,000			11,310,000	
555	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	416.10	200.00	65,000	13,000,000	216.10	51,000	11,021,100	24,021,100			24,021,100	
556	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	118.90	118.90	70,000	8,323,000		55,000		8,323,000			8,323,000	
557	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính			65,000			51,000						
558	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính			65,000			51,000						
559	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	281.85	200.00	65,000	13,000,000	81.85	51,000	4,174,350	17,174,350			17,174,350	
560	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính			70,000			55,000						
561	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	352.40	200.00	65,000	13,000,000	152.40	51,000	7,772,400	20,772,400			20,772,400	
562	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	247.90	200.00	65,000	13,000,000	47.90	51,000	2,442,900	15,442,900			15,442,900	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
563	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	294.40	200.00	65,000	13,000,000	94.40	51,000	4,814,400	17,814,400			17,814,400	
564	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	453.00	200.00	65,000	13,000,000	253.00	51,000	12,903,000	25,903,000			25,903,000	
565	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			60,000			51,000						
566	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	412.60	200.00	65,000	13,000,000	212.60	51,000	10,842,600	23,842,600			23,842,600	
567	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	413.20	200.00	80,000	16,000,000	213.20	65,000	13,858,000	29,858,000			29,858,000	
568	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	314.40	200.00	80,000	16,000,000	114.40	65,000	7,436,000	23,436,000			23,436,000	
569	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000						
570	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000						
571	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	673.68	200.00	65,000	13,000,000	473.68	51,000	24,157,425	37,157,425			37,157,425	
572	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000						
573	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			55,000						
574	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			55,000						
575	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	384.68	200.00	65,000	13,000,000	184.68	55,000	10,157,125	23,157,125			23,157,125	
576	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	227.40	200.00	65,000	13,000,000	27.40	55,000	1,507,000	14,507,000			14,507,000	
577	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	264.70	200.00	70,000	14,000,000	64.70	55,000	3,558,500	17,558,500			17,558,500	
578	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	225.00	200.00	65,000	13,000,000	25.00	51,000	1,275,000	14,275,000			14,275,000	
579	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000						
580	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	266.60	200.00	65,000	13,000,000	66.60	51,000	3,396,600	16,396,600			16,396,600	
581	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	555.10	200.00	65,000	13,000,000	355.10	51,000	18,110,100	31,110,100			31,110,100	
582	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	596.20	200.00	65,000	13,000,000	396.20	51,000	20,206,200	33,206,200			33,206,200	
583	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	150.70	150.70	65,000	9,795,500		51,000		9,795,500			9,795,500	
584	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính			65,000			51,000						
585	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính			65,000			51,000						
586	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	304.10	200.00	65,000	13,000,000	104.10	51,000	5,309,100	18,309,100			18,309,100	
587	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	97.70	97.70	65,000	6,350,500		51,000		6,350,500			6,350,500	
588	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			70,000			51,000						
589	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
590	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			65,000			51,000						
591	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	558.80	200.00	85,000	17,000,000	358.80	65,000	23,322,000	40,322,000			40,322,000	
592	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	297.10	200.00	65,000	13,000,000	97.10	55,000	5,340,500	18,340,500			18,340,500	
593	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	443.90	200.00	70,000	14,000,000	243.90	51,000	12,438,900	26,438,900			26,438,900	
594	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	172.10	172.10	75,000	12,907,500		55,000		12,907,500			12,907,500	
595	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing			65,000			55,000						
596	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing			65,000			51,000						
597	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing			65,000			51,000						
598	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	228.43	200.00	65,000	13,000,000	28.43	51,000	1,449,675	14,449,675			14,449,675	
599	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	91.60	91.60	65,000	5,954,000		51,000		5,954,000			5,954,000	
600	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	608.50	200.00	70,000	14,000,000	408.50	51,000	20,833,500	34,833,500			34,833,500	
601	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	619.50	200.00	65,000	13,000,000	419.50	51,000	21,394,500	34,394,500			34,394,500	
602	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	245.90	200.00	65,000	13,000,000	45.90	51,000	2,340,900	15,340,900			15,340,900	
603	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	55.80	55.80	65,000	3,627,000		51,000		3,627,000			3,627,000	
604	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	351.80	200.00	65,000	13,000,000	151.80	51,000	7,741,800	20,741,800			20,741,800	
605	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing			65,000			51,000						
606	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing			65,000			51,000						
607	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	554.80	200.00	80,000	16,000,000	354.80	55,000	19,514,000	35,514,000			35,514,000	
608	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	349.70	200.00	65,000	13,000,000	149.70	55,000	8,233,500	21,233,500			21,233,500	
609	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	549.10	200.00	80,000	16,000,000	349.10	65,000	22,691,500	38,691,500			38,691,500	
610	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	435.90	200.00	65,000	13,000,000	235.90	51,000	12,030,900	25,030,900			25,030,900	
611	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	488.70	200.00	70,000	14,000,000	288.70	55,000	15,878,500	29,878,500			29,878,500	
612	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000						
613	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000						
614	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	294.68	200.00	65,000	13,000,000	94.68	51,000	4,828,425	17,828,425			17,828,425	
615	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	34.10	34.10	70,000	2,387,000		55,000		2,387,000			2,387,000	
616	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	612.80	200.00	65,000	13,000,000	412.80	51,000	21,052,800	34,052,800			34,052,800	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
617	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	773.90	200.00	65,000	13,000,000	573.90	51,000	29,268,900	42,268,900			42,268,900	
618	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	385.30	200.00	65,000	13,000,000	185.30	51,000	9,450,300	22,450,300			22,450,300	
619	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	401.00	200.00	65,000	13,000,000	201.00	51,000	10,251,000	23,251,000			23,251,000	
620	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	476.80	200.00	65,000	13,000,000	276.80	51,000	14,116,800	27,116,800			27,116,800	
621	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	626.30	200.00	65,000	13,000,000	426.30	51,000	21,741,300	34,741,300			34,741,300	
622	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000						
623	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000						
624	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	173.10	173.10	65,000	11,251,500		51,000		11,251,500			11,251,500	
625	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			85,000			65,000						
626	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			65,000			51,000						
627	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	1.00	1.00	80,000	80,000		65,000		80,000			80,000	
628	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			65,000			51,000						
629	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	37.80	37.80	65,000	2,457,000		51,000		2,457,000			2,457,000	
630	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
631	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	265.30	200.00	65,000	13,000,000	65.30	51,000	3,330,300	16,330,300			16,330,300	
632	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật			70,000			55,000						
633	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
634	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	24.10	24.10	80,000	1,928,000		65,000		1,928,000			1,928,000	
635	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
636	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật			65,000			51,000			974,000			974,000
637	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	102.50	102.50	75,000	7,687,500		51,000		7,687,500			7,687,500	
638	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			65,000			51,000						
639	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	CNSH động vật			65,000			51,000						
640	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật			65,000			51,000						
641	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật			65,000			51,000						
642	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật	45.25	45.25	65,000	2,941,250		51,000		2,941,250			2,941,250	
643	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
644	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	69.80	69.80	80,000	5,584,000		65,000		5,584,000			5,584,000	
645	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh			65,000			51,000						
646	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	187.30	187.30	75,000	14,047,500		65,000		14,047,500			14,047,500	
647	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	15.30	15.30	65,000	994,500		51,000		994,500			994,500	
648	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000						
649	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000						
650	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	11.50	11.50	65,000	747,500		51,000		747,500			747,500	
651	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	21.70	21.70	70,000	1,519,000		65,000		1,519,000			1,519,000	
652	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	152.90	152.90	80,000	12,232,000		65,000		12,232,000			12,232,000	
653	SH003	Phí Thị Cẩm	Miến	12	Sinh học			65,000			51,000						
654	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học			65,000			51,000						
655	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
656	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
657	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản			70,000			51,000						
658	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
659	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
660	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
661	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
662	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
663	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	22.40	22.40	80,000	1,792,000		65,000		1,792,000			1,792,000	
664	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	78.80	78.80	75,000	5,910,000		65,000		5,910,000			5,910,000	
665	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000						
666	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000						
667	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			80,000			65,000						
668	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000						
669	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000						
670	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			65,000			51,000						



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
671	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	206.30	200.00	60,000	12,000,000	6.30	55,000	346,500	12,346,500			12,346,500	
672	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	290.60	200.00	60,000	12,000,000	90.60	51,000	4,620,600	16,620,600			16,620,600	
673	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	322.60	200.00	55,000	11,000,000	122.60	55,000	6,743,000	17,743,000			17,743,000	
674	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	107.30	107.30	55,000	5,901,500		51,000		5,901,500			5,901,500	
675	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	252.80	200.00	55,000	11,000,000	52.80	51,000	2,692,800	13,692,800			13,692,800	
676	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	253.60	200.00	60,000	12,000,000	53.60	55,000	2,948,000	14,948,000			14,948,000	
677	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	318.80	200.00	60,000	12,000,000	118.80	55,000	6,534,000	18,534,000			18,534,000	
678	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất			65,000			55,000						
679	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất			65,000			55,000						
680	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	456.10	200.00	65,000	13,000,000	256.10	55,000	14,085,500	27,085,500			27,085,500	
681	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất			70,000			55,000						
682	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất			70,000			55,000						
683	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	300.20	200.00	70,000	14,000,000	100.20	55,000	5,511,000	19,511,000			19,511,000	
684	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	176.00	176.00	55,000	9,680,000		51,000		9,680,000			9,680,000	
685	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	330.70	200.00	55,000	11,000,000	130.70	51,000	6,665,700	17,665,700			17,665,700	
686	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	297.90	200.00	55,000	11,000,000	97.90	51,000	4,992,900	15,992,900			15,992,900	
687	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	257.30	200.00	55,000	11,000,000	57.30	51,000	2,922,300	13,922,300			13,922,300	
688	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	293.10	200.00	50,000	10,000,000	93.10	51,000	4,748,100	14,748,100			14,748,100	
689	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	136.50	136.50	50,000	6,825,000		51,000		6,825,000			6,825,000	
690	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	231.60	200.00	50,000	10,000,000	31.60	51,000	1,611,600	11,611,600			11,611,600	
691	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	168.90	168.90	50,000	8,445,000		51,000		8,445,000			8,445,000	
692	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	248.50	200.00	50,000	10,000,000	48.50	51,000	2,473,500	12,473,500			12,473,500	
693	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	20	Đường lối quân sự	36.50	36.50	65,000	2,372,500		51,000		2,372,500			2,372,500	
694	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	473.00	200.00	65,000	13,000,000	273.00	51,000	13,923,000	26,923,000			26,923,000	
695	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Đường lối quân sự	354.20	200.00	65,000	13,000,000	154.20	51,000	7,864,200	20,864,200			20,864,200	
696	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	496.20	200.00	65,000	13,000,000	296.20	51,000	15,106,200	28,106,200			28,106,200	
697	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	168.50	168.50	65,000	10,952,500		51,000		10,952,500			10,952,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
698	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	718.20	200.00	65,000	13,000,000	518.20	51,000	26,428,200	39,428,200			39,428,200	
699	QS008	Lê Việt	Cường	20	Quân sự chung			65,000			51,000						
700	QS005	Lê Quốc	Bình	20	Quân sự chung	741.00	200.00	65,000	13,000,000	541.00	51,000	27,591,000	40,591,000			40,591,000	
701	QS011	Phạm Quyết	Sơn	20	Quân sự chung	77.20	77.20	65,000	5,018,000		51,000		5,018,000			5,018,000	
702	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	537.80	200.00	65,000	13,000,000	337.80	51,000	17,227,800	30,227,800			30,227,800	
703	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	540.70	200.00	65,000	13,000,000	340.70	51,000	17,375,700	30,375,700			30,375,700	
704	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung			65,000			51,000						
705	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	20	Công tác QP-AN	724.10	200.00	65,000	13,000,000	524.10	51,000	26,729,100	39,729,100			39,729,100	
706	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	518.70	200.00	65,000	13,000,000	318.70	51,000	16,253,700	29,253,700			29,253,700	
707	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	593.20	200.00	65,000	13,000,000	393.20	51,000	20,053,200	33,053,200			33,053,200	
708	QS21	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác QP-AN	530.40	200.00	65,000	13,000,000	330.40	51,000	16,850,400	29,850,400			29,850,400	
709	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	53.20	53.20	65,000	3,458,000		51,000		3,458,000			3,458,000	
710	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	484.40	200.00	65,000	13,000,000	284.40	51,000	14,504,400	27,504,400			27,504,400	
					Tổng cộng	88,168	49,216		3,270,410,800	38,952		2,045,715,820	5,316,126,620			5,316,126,620	93,627,653

Tổng số tiền thanh toán: 5,316,126,620 đồng
Tổng số tiền bằng chữ: Năm tỷ ba trăm mười sáu triệu một trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm hai mươi đồng./.

